

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 24/2008/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 05 tháng 02 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội
 đối với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010**

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày
 25 tháng 12 năm 2001;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế
 hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 8409/
 TTr-BKH ngày 15 tháng 11 năm 2007,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 (gồm các tỉnh, thành phố ven biển từ Thanh Hóa đến Bình Thuận), với nội dung chủ yếu sau:

1. Một số mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu của Vùng:

- Tốc độ tăng trưởng GDP đạt bình quân hàng năm 10 - 11%;

- Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt hơn 5 tỷ USD, bình quân tăng 22 - 23%/năm;

- Giải quyết việc làm cho khoảng 2,5 - 3 triệu lao động;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo 30 - 35%;

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo dưới 12% (theo chuẩn mới);

- Tỷ lệ dân dùng nước sạch ở thành phố 95%; ở nông thôn 75%;

- Nâng độ che phủ của rừng đạt 44 - 45% diện tích tự nhiên; bảo đảm môi trường sinh thái, phát triển bền vững.

2. Nhiệm vụ trọng tâm phát triển một số ngành, lĩnh vực chủ yếu:

a) Ngành công nghiệp:

Ưu tiên đầu tư phát triển một số ngành công nghiệp chính như: chế biến nông, lâm, thủy sản; vật liệu xây dựng; dệt may, da giày; luyện cán thép; chế tạo cơ khí; đóng tàu biển tải trọng lớn; lọc hóa dầu; bột giấy và giấy,...

Tập trung đầu tư một số dự án trọng điểm trong thời kỳ 2006 - 2010 như: nâng cấp, xây dựng mới các nhà máy chế biến nông, lâm, hải sản; mở rộng các nhà máy sản xuất xi măng hiện có, xây dựng một số nhà máy xi măng công suất 1,4 triệu tấn/năm, đầu tư xây dựng nhà máy nhiệt điện Vũng Áng 1.200MW, khai thác sắt Thạch Khê, nhà máy luyện cán thép Vũng Áng và Dung Quất, nhà máy lọc hóa dầu ở Dung Quất và Nghi Sơn, nhà máy sản xuất bột giấy và giấy ở Thanh Hóa,....

Các tỉnh, thành phố tiếp tục rà soát, bổ sung quy hoạch, huy động các nguồn vốn đầu tư xây dựng hạ tầng các khu kinh tế, các khu công nghiệp hiện có, phát triển một số khu cụm công nghiệp cần thiết để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án trên địa bàn.

b) Ngành dịch vụ:

Bổ sung quy hoạch, đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ thương mại như trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, siêu thị theo hướng hiện đại, văn minh và có hệ thống từ tỉnh, huyện, trung tâm cụm xã; phát triển mạng lưới chợ nông thôn miền núi, ven biển, hải đảo, tạo thuận lợi cho việc mua bán, trao đổi hàng hóa của đồng bào các dân tộc ở khu vực đặc biệt khó khăn.

Phát triển các khu kinh tế cửa khẩu đồng bộ với hệ thống giao thông hai bên biên giới; ưu tiên đầu tư khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo để mở rộng giao lưu buôn bán, phát triển du lịch, tăng cường dịch vụ với các nước trong khu vực.

Tiếp tục đầu tư mở rộng quy mô sản xuất và nâng cao chất lượng các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Vùng bảo đảm đủ tiêu chuẩn để xuất khẩu vào thị trường khu vực và thế giới như thủy hải sản, tinh bột sắn, chè, cà phê, đồ gỗ, sản phẩm dệt may, vật liệu xây dựng, khoáng sản.

Đầu tư nâng cao năng lực dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách bằng các phương thức đường bộ, đường sắt, đường biển, hàng không; phát triển các cơ sở dịch vụ tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin theo hướng đồng bộ, hiện đại; xây dựng công nghệ thông tin thành ngành công nghiệp mũi nhọn của Vùng.

Phát triển ngành du lịch dựa trên cơ sở khai thác các tiềm năng, lợi thế của Vùng như du lịch biển, nghỉ dưỡng, thăm quan các di sản thiên nhiên, di tích lịch sử, văn hóa; ưu tiên đầu tư phát triển du lịch theo tuyến hành lang Đông - Tây, tham gia du lịch tiểu vùng sông Mê Kông.

c) Ngành nông lâm ngư nghiệp:

1963333
 Tel: +84-8-3845 6684 * www.ThuVienPhapLuat.com

- Về nông nghiệp: các địa phương tiếp tục nghiên cứu phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, nâng cao hiệu quả trên mỗi ha canh tác, đa dạng hóa cây trồng, bảo đảm an toàn sản xuất, phòng tránh thiên tai. Ổn định diện tích trồng lúa 1,2 triệu ha, phát triển một số cây công nghiệp ngắn ngày như mía, lạc, thuốc lá; cây công nghiệp dài ngày như điều, cà phê, dừa, cao su, chè, hồ tiêu và cây ăn quả thành các vùng chuyên canh quy mô lớn, ưu tiên sản xuất nông nghiệp cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến.

Tập trung xây dựng một số công trình thủy lợi: Cửa Đạt, Bản Mòng, Ngàn Trươi, Sông Nghèn, Tả Trạch, Rào Quán, Định Bình.

Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hình thức trang trại và gia đình, tăng cường phát triển chăn nuôi bò thịt, lợn nạc, dê, cừu quy mô lớn ở các tỉnh có điều kiện.

- Về lâm nghiệp: tiếp tục điều chỉnh quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng kinh tế. Chuyển một phần diện tích rừng đặc dụng và rừng phòng hộ giao cho hộ dân hoặc cộng đồng tự quản. Kết hợp công tác trồng, bảo vệ, chăm sóc rừng thường xuyên với chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất, tăng mặt hàng xuất khẩu, tạo thu nhập

đề bảo đảm cuộc sống cho người làm nghề rừng. Tiếp tục bảo vệ, khoanh nuôi, tu bổ các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ đầu nguồn và ven biển, củng cố hệ thống rừng phòng hộ đầu nguồn, đặc biệt những vùng có độ dốc cao đã mất rừng để từng bước hạn chế thiệt hại do thiên tai gây ra. Hàng năm trồng mới rừng tập trung khoảng 70.000 ha, chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng chắn gió, chắn cát và chống xói lở bờ biển. Tiếp tục giao đất, giao rừng cho nhân dân và các doanh nghiệp quản lý, khuyến khích và hỗ trợ dân trồng rừng nguyên liệu kết hợp phát triển kinh tế lâm, nông, trang trại.

- Về ngư nghiệp, diêm nghiệp: mục tiêu lâu dài phấn đấu xây dựng ngành thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn của các tỉnh duyên hải Trung Bộ; trong thời kỳ 2006 - 2010 tập trung đầu tư 3 lĩnh vực chính phục vụ đời sống và cung cấp nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu: ổn định việc nuôi trồng, đánh bắt với bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý vùng bãi ngang, đầm phá ven biển và hải đảo; phát triển các đội tàu đánh bắt xa bờ hiện đại nhằm khai thác kết hợp với bảo vệ an ninh lãnh hải; tiếp tục đầu tư xây dựng cảng cá, khu dịch vụ hậu cần nghề cá và khu neo đậu tránh bão cho tàu, thuyền.

Tăng nhanh sản lượng muối cho tiêu dùng, cho sản xuất công nghiệp và xuất

khâu, tập trung xây dựng mới và mở rộng một số đồng muối ở các địa phương dựa trên cơ sở quy hoạch, nhu cầu và khả năng đầu tư của địa phương.

d) Các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa xã hội, bảo vệ môi trường:

- Về giáo dục đào tạo, quy hoạch mạng lưới trường học các cấp gồm cả trường dân tộc nội trú ở các huyện, trung tâm cụm xã miền núi, vùng cao; đảm bảo mỗi xã có 01 trường tiểu học, 01 trường trung học cơ sở, mỗi thôn có lớp tiểu học, lớp mẫu giáo, mầm non; mỗi trung tâm cụm xã có 01 trường trung học cơ sở bán trú; mỗi huyện, thị xã có từ 02 trường trung học phổ thông trở lên;

Đầu tư hệ thống trường dạy nghề cấp tỉnh và cấp huyện để đến năm 2010 tất cả các tỉnh, thành, quận, huyện, thị xã đều có trường dạy nghề theo hướng đa nghề, khuyến khích xây dựng trường dân lập và tư thục. Xây dựng một số trường trung học chuyên nghiệp, trung tâm dạy nghề kỹ thuật cao theo quy hoạch nhằm đào tạo công nhân kỹ thuật cho các khu kinh tế, khu công nghiệp.

- Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, các địa phương tiếp tục thực hiện Quyết định số 225/2005/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về nâng cấp bệnh viện huyện và bệnh viện đa khoa khu vực giai đoạn

2006 - 2010, bảo đảm đến năm 2010 mỗi huyện có một bệnh viện đa khoa đạt tiêu chuẩn bệnh viện loại I quy mô từ 100 - 200 giường. Xây dựng bệnh viện vùng quy mô 600 - 700 giường tại Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, củng cố và phát triển các bệnh viện chuyên khoa: sản, nhi, tâm thần và y học cổ truyền của các tỉnh. Bảo đảm các xã có trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, được trang bị dụng cụ, thiết bị theo quy định của ngành và có bác sỹ chăm lo khám, điều trị cho dân;

- Về văn hóa - thông tin, tiếp tục đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất đi đôi với nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa - thông tin. Nhiệm vụ công tác thời gian tới là đưa hoạt động văn hóa, thông tin về cơ sở, tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước tới mọi người dân ở các vùng ven biển, hải đảo, miền núi, vùng sâu vùng xa. Tăng cường công tác phát thanh truyền hình, bảo đảm đến năm 2010 tất cả các xã, các hộ dân trong Vùng có khả năng xem được truyền hình, nghe được đài tiếng nói Việt Nam;

Đầu tư đồng bộ cơ sở hoạt động văn hóa - thông tin ở các cấp, ưu tiên đầu tư cho hoạt động văn hóa cộng đồng ở thôn, bản, xã; bảo vệ, tôn tạo các khu di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, kết hợp việc bảo tồn gắn với tạo cảnh

quan du lịch, tăng cường cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa của nhân dân ở từng địa phương.

- Tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục thể thao, bảo đảm đến năm 2010 mỗi tỉnh có ít nhất 03 công trình cơ bản cấp tỉnh là sân vận động, bể bơi, nhà thi đấu phục vụ phát triển thể thao chuyên nghiệp thành tích cao, kết hợp với đẩy mạnh phong trào thể thao quần chúng hướng vào các môn có khả năng phát triển như bóng đá, bơi lội, điền kinh, võ dân tộc,....

- Khoa học công nghệ và môi trường:

Triển khai phối hợp 04 chương trình khoa học công nghệ của Nhà nước (công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ vật liệu mới và tự động hóa) trên các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ, quản lý. Xây dựng và phát triển tiềm lực khoa học công nghệ của Vùng. Bồi dưỡng, đào tạo và phát huy vai trò đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học, công nghệ và công nhân lành nghề. Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu, đào tạo và phổ biến thông tin; nhân rộng các mô hình làng kinh tế, mô hình sản xuất nông nghiệp, ngành nghề thủ công.

Quản lý khai thác và sử dụng hợp lý các loại tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan và bảo vệ môi trường sinh thái. Xây dựng chính sách và biện pháp đồng bộ

để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường một cách chủ động và có hiệu quả.

đ) Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng của Vùng:

Quy hoạch hệ thống kết cấu hạ tầng bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội của Vùng. Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình cảng biển, sân bay, hệ thống đường bộ, đường sắt; các công trình thủy lợi đầu mối kết hợp thủy điện và kiên cố hóa hệ thống công trình hiện có; phát triển hệ thống cấp, thoát nước đô thị và nông thôn; phát triển mạng lưới đô thị của Vùng theo Quyết định số 148/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020; Quyết định số 113/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 5 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-TW của Bộ Chính trị và các quyết định liên quan khác của Thủ tướng Chính phủ.

Phát triển các khu kinh tế, các đô thị lớn làm trung tâm phát triển của Vùng, xây dựng thành phố Vinh thành trung tâm kinh tế, văn hóa vùng Bắc Trung Bộ, xây dựng thành phố Đà Nẵng thành trung tâm kinh tế - xã hội lớn của khu vực miền Trung, xây dựng các khu kinh tế Dung Quất, Chu Lai, Nhơn Hội, Vân

Phong, Chân Mây - Lăng Cô, Vũng Áng, Đông Nam Nghệ An, Nghi Sơn thành các khu kinh tế tổng hợp đa ngành; xây dựng khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

e) Về quốc phòng an ninh:

Các địa phương trong Vùng phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh kết hợp dân sinh kinh tế trên các huyện đảo, xã đảo, xã biên giới như các khu neo đậu tàu, thuyền tránh trú bão, công trình cảng và dịch vụ hậu cần nghề cá; một số đoạn, tuyến đường cơ động ven biển; các trung tâm tìm kiếm cứu nạn đường biển, đường không; các đồn biên phòng; đường tuần tra biên giới; ổn định sắp xếp cụm dân cư gắn với đồn biên phòng; xây dựng các khu kinh tế quốc phòng tại những địa bàn chiến lược. Đẩy mạnh phong trào quần chúng, bảo vệ Tổ quốc, xây dựng thế trận an ninh nhân dân kết hợp chặt chẽ với nền quốc phòng toàn dân; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc ở từng tỉnh, thành phố. Phòng, chống có hiệu quả các loại tội phạm, tệ nạn xã hội.

Điều 2. Tiếp tục thực hiện và bổ sung các cơ chế, chính sách và giải pháp để phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh của Vùng

1. Tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách hiện hành để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu của Vùng, trong đó có:

- Tiếp tục triển khai Quyết định số 150/2005/QĐ-TTg ngày 20 tháng 6 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch chuyên đổi cơ cấu sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản cả nước đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

- Chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ. Các tỉnh rà soát, bảo đảm hỗ trợ đúng mục tiêu, định mức, đối tượng, công khai minh bạch; phấn đấu đến hết năm 2008 giải quyết xong đất sản xuất, đất ở, nhà ở, nước sinh hoạt cho đồng bào;

- Chính sách hỗ trợ các mặt hàng thiết yếu cho đồng bào dân tộc thiểu số vùng khó khăn theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ. Rà soát, điều chỉnh các hoạt động trợ giúp theo hướng giao địa phương chủ động chọn mục tiêu, quản lý chặt chẽ hàng hóa trực tiếp đến tay người sử dụng;

- Chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, các đối tượng chính sách khác,

hộ sản xuất kinh doanh ở miền núi, ven biển, hải đảo gọi chung là vùng khó khăn và vùng đặc biệt khó khăn với lãi suất ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội và các tổ chức tín dụng vi mô khác;

- Tiếp tục thực hiện Nghị định số 134/2006/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Tổ chức đào tạo và đào tạo lại cán bộ quản lý nhà nước các cấp, nhất là cấp cơ sở;

Các ngành, các tỉnh, huyện, xã, phường có kế hoạch đào tạo, đào tạo lại và sử dụng cán bộ quản lý nhà nước cho ngành, cấp mình. Ưu tiên thực hiện chính sách sử dụng học sinh cử tuyển người dân tộc thiểu số sau đào tạo về địa phương công tác tham gia vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Tiếp tục thực hiện chính sách khám, chữa bệnh cho người nghèo và người thuộc diện chính sách xã hội theo Quyết định số 139/2002/QĐ-TTg ngày 15 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Điều chỉnh, bổ sung một số cơ chế, chính sách sau:

a) Chính sách về sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và phát triển nông thôn:

- Cho phép áp dụng Quyết định số 231/2005/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm

2005 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ doanh nghiệp nông, lâm nghiệp nhà nước, Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số đối với các huyện miền Tây của các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ;

- Cho phép áp dụng Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số đối với các huyện miền Tây các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ;

- Đối với số dân di cư tự do sinh sống trong các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng quốc gia, các địa phương cần bố trí xen ghép vào các vùng dân cư còn đất sản xuất hoặc có điều kiện phát triển ngành nghề khác hoặc xây dựng các dự án tái định cư bắt buộc theo Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, xung yếu và rất xung yếu của rừng phòng hộ, khu bảo vệ nghiêm ngặt của rừng đặc dụng giai đoạn 2006 - 2010 và định hướng đến năm 2015.

b) Chính sách đối với vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số:

- Khuyến khích các doanh nghiệp tự tuyển dụng lao động và tự đào tạo lao động vào làm việc ổn định tại doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp trồng cây công nghiệp, trồng rừng, khai thác hải sản thì được Nhà nước trợ cấp một khoản kinh phí bằng mức trợ cấp kinh phí đào tạo nghề cho doanh nghiệp để tự tổ chức dạy nghề cho người lao động mới;

- Đối với học sinh dân tộc thiểu số nghèo thuộc diện học ở trường dân tộc nội trú mà theo học ở các trường công, bán công thì được cấp học bổng bằng 50% số học bổng của học sinh nội trú;

- Đối với học sinh sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông dân tộc nội trú, được ưu tiên cử tuyển vào các trường đại học, dự bị đại học, các trường chuyên nghiệp để tăng cường đội ngũ cán bộ cơ sở, nếu không vào học tại các trường chuyên nghiệp thì được đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật theo thời gian 3, 6, 9 tháng phù hợp với yêu cầu ngành, nghề thực tế và được bố trí về làm tại địa phương. Các tỉnh sử dụng các trung tâm đào tạo nghề ở tỉnh, huyện để tiến hành đào tạo, Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí cho công tác đào tạo này;

- Chính sách sử dụng và chế độ đãi ngộ đối với cán bộ công tác ở miền núi, vùng dân tộc: các tỉnh tiếp tục công tác quy hoạch, lập kế hoạch đào tạo, tăng

cường đội ngũ cán bộ cho các huyện, xã. Để khuyến khích số học sinh, sinh viên vừa tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp về làm việc tại miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, nhất là đối với cấp xã, các tỉnh lập kế hoạch tuyển dụng phối hợp với Bộ Nội vụ đề xuất chính sách để tuyển người, bồi dưỡng các kiến thức về pháp luật, kỹ năng quản lý hành chính nhà nước, nghiệp vụ quản lý kinh tế, vận động quần chúng, công nghệ thông tin nhằm giúp chính quyền cấp xã, huyện phát triển kinh tế - xã hội, ổn định trật tự trị an ở địa bàn;

- Điều chỉnh định mức tiền thuốc và tiêu hao vật tư y tế thông dụng cho các trạm y tế xã, tăng mức phụ cấp cho giáo viên mầm non, mẫu giáo và cán bộ y tế thôn, bản bằng 50% so với mức lương cơ bản. Hỗ trợ chi phí ăn ở, đi lại của bệnh nhân nội trú (được điều trị ở bệnh viện huyện trở lên).

c) Chính sách hỗ trợ đầu tư:

- Nâng mức hỗ trợ vốn ngân sách trung ương tối đa không quá 70 tỷ đồng cho việc đầu tư khu công nghiệp đối với các địa phương đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả đường gom hoặc đường, cầu vào khu công nghiệp);

- Hỗ trợ vốn ngân sách trung ương cho việc xây dựng hạ tầng khu công nghiệp

thứ 2 do địa phương lựa chọn, tối đa không quá 70 tỷ đồng, đối với các địa phương đáp ứng tiêu chí của Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19 tháng 10 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ;

- Nhà nước hỗ trợ một phần vốn để xây dựng các công trình phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai như đê, kè chắn sóng, âu, bãi tránh bão cho tàu, thuyền; kiên cố nhà ở, xây dựng hầm trú ẩn cho các vùng dân cư tập trung ven biển.

3. Giải pháp đầu tư:

a) Huy động và sử dụng vốn đầu tư:

Để thực hiện định hướng kế hoạch và các cơ chế, chính sách, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ đến năm 2010, cần huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển thuộc các thành phần kinh tế đầu tư trên địa bàn:

- Vốn ngân sách nhà nước (bao gồm cả vốn ODA);
- Vốn tín dụng đầu tư;
- Vốn doanh nghiệp nhà nước;
- Vốn doanh nghiệp dân doanh và dân cư;
- Vốn đầu tư nước ngoài;
- Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Ưu tiên vốn ngân sách nhà nước để đầu tư kết cấu hạ tầng (hoàn thiện các

công trình đang làm; bảo dưỡng, duy tu, sửa chữa kết cấu hạ tầng đã xây dựng; xây dựng công trình mới theo đúng quy hoạch). Yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương bố trí kế hoạch hợp lý, đầu tư tập trung, bảo đảm đúng tiến độ và đồng bộ để phát huy hiệu quả các công trình đầu tư, nhất là các công trình như hồ chứa, hệ thống tưới, tiêu, các công trình thủy lợi nhỏ và đường ô tô đến xã.

Các Bộ, ngành, các tập đoàn, các tổng công ty, các doanh nghiệp và các địa phương liên quan cần có cơ chế huy động vốn từ các thành phần kinh tế trong và ngoài Vùng tham gia đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, hạ tầng kinh tế - xã hội ở vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ.

Các ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế và dân cư trong vùng vay vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh đặc biệt là vốn ưu đãi đầu tư vào phát triển công nghiệp chế biến trên địa bàn của Vùng.

b) Kế hoạch phân bổ, sử dụng nguồn lực: trên cơ sở định hướng phát triển và kế hoạch 5 năm 2006 - 2010, từng địa phương, từng ngành bố trí kế hoạch đầu tư hàng năm theo quy định tại Quyết định số 210/2006/QĐ-TTg ngày 12 tháng 9 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và

định mức phân bổ chi đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2007 - 2010.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng phối hợp rà soát, bổ sung, điều chỉnh quy hoạch ngành và quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh phù hợp về không gian, thời gian và tình hình mới; xây dựng kế hoạch 5 năm 2006 - 2010 và kế hoạch hàng năm; xác định danh mục chương trình, dự án chủ yếu đầu tư 5 năm và kế hoạch hàng năm; giám sát việc thực hiện đầu tư phát triển theo quy hoạch.

2. Các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố hoàn thành xây dựng chương trình hành động theo nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 113/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-TW của Bộ Chính trị; thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện; phân công cán bộ lãnh đạo chịu trách nhiệm các chương trình dự án; nghiên cứu, biên soạn và trình Thủ tướng Chính phủ về các cơ chế,

chính sách huy động các nguồn lực thực hiện các mục tiêu; tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc thực hiện các chương trình, dự án.

3. Các Bộ, ngành Trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo tình hình thực hiện Quyết định này, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Hàng năm Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương liên quan tiến hành sơ kết, tổng kết và báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo.

Điều 5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ và các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng